

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



# BÁO CÁO

## QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

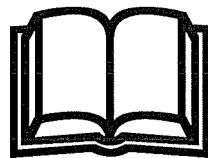
### QUÝ IV NĂM 2016

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**  
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



**HÀ NỘI**  
**THÁNG 01 NĂM 2017**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	M S	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>195.220.873.827</b>	<b>211.454.709.975</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>24.353.165.261</b>	<b>8.457.789.718</b>
1. Tiền	111	VI01	24.353.165.261	8.457.789.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>122.378.534.119</b>	<b>130.342.028.994</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI03	115.438.517.926	123.100.965.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI04	3.256.450.462	7.056.090.344
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI05	6.099.798.731	3.146.587.308
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI06	-2.416.233.000	-2.961.614.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>47.404.762.668</b>	<b>71.890.947.132</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI07	47.404.762.668	71.890.947.132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>1.084.411.779</b>	<b>763.944.131</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI08	1.042.781.279	732.206.410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		41.630.500	31.737.721
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>37.439.515.617</b>	<b>42.508.872.530</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>134.600.000</b>	<b>134.600.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI09	134.600.000	134.600.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>26.594.704.424</b>	<b>36.074.419.216</b>

<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	221	VI10	<b>25.122.044.478</b>	<b>31.841.329.266</b>
- Nguyên giá	222		105.874.608.428	108.244.431.946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-80.752.563.950	-76.403.102.680
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	224		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	227	VI11	<b>1.472.659.946</b>	<b>4.233.089.950</b>
- Nguyên giá	228		2.235.294.981	4.953.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-762.635.035	-720.555.031
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>6.314.866.416</b>	<b>4.914.988.482</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI12	6.314.866.416	4.914.988.482
<b>V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>4.395.344.777</b>	<b>1.384.864.832</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI13	4.393.994.353	1.384.206.229
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI14	1.350.424	658.603
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>232.660.389.444</b>	<b>253.963.582.505</b>

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>TM</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>CÔNG</b>
1	2	3	4	5
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>161.347.960.507</b>	<b>179.682.582.602</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>160.255.352.507</b>	<b>176.837.485.602</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI15	44.057.670.538	60.207.927.673
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI16	5.956.144.590	8.904.332.010
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VI17	3.625.691.671	9.849.720.950
4. Phải trả người lao động	314	VI18	5.964.403.526	7.988.665.361
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI19	169.087.018	110.833.656
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI20		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI21	355.636.363	163.636.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI22	11.392.549.316	10.978.994.945
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI23	87.125.053.911	76.794.234.070
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI24	1.609.115.574	1.839.140.574
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
<b>II- NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>1.092.608.000</b>	<b>2.845.097.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI25	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	800.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	1.092.608.000	2.045.097.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>71.312.428.937</b>	<b>74.280.999.903</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	VI27	<b>71.312.428.937</b>	<b>74.280.999.903</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI27	0	738.841.200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	8.701.960.259	11.435.152.239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27	1.552.878.678	1.049.416.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.552.878.678	1.049.416.464
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>232.660.389.444</b>	<b>253.963.582.505</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lại Văn Quán



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2016**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV NĂM 2016			LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
I	2	3	4	5	6	7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	120.428.158.413	168.022.556.879	191.376.776.714	254.120.173.613		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.973.397.905	3.445.799.810	1.973.397.905	3.445.799.810		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VII.01	118.454.760.508	164.576.757.069	189.403.378.809	250.674.373.803		
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	107.150.123.024	143.774.321.481	173.155.942.167	226.195.876.322		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.304.637.484	20.802.435.588	16.247.436.642	24.478.497.481		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1.660.685	5.742.715	22.429.497	37.895.647		
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1.970.608.261	2.455.908.897	7.163.226.503	10.428.909.968		
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.870.852.121	2.448.688.252	7.034.570.539	10.346.861.760		
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24							
9. Chi phí bán hàng	25		341.515.885	179.117.906	1.003.893.823	800.670.562		
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		4.004.428.060	3.221.017.938	14.431.728.154	12.059.012.593		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		4.989.745.963	14.952.133.562	-6.328.982.341	1.227.800.005		
12. Thu nhập khác	31	VII.06	9.112.252.993	713.517.606	9.678.740.782	1.066.810.439		
13. Chi phí khác	32	VII.07	13.593.536	51.060.769	423.405.484	740.752.543		
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		9.098.659.457	662.456.837	9.255.335.298	326.057.896		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.088.405.420	15.614.590.399	2.926.352.957	1.553.857.901		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.325.108.828		1.374.166.100	504.878.887		
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	-842.933	-590.623	-691.821	-437.450		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.764.139.525	15.615.181.022	1.552.878.678	1.049.416.464		
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		12.764.139.525	15.615.181.022	1.552.878.678	1.049.416.464		
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62							
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70							

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2017

CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC

*[Signature]*  
Đoàn Thị Kim Thanh

*[Signature]*  
Lại Văn Quam






**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2016**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		230.884.700.281	277.904.376.803
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-159.549.857.666	-143.106.045.232
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-37.125.111.628	-56.783.668.391
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-6.950.842.927	-10.431.077.677
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác	.05		-1.814.881.329	-2.327.525.524
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		24.484.891.240	27.896.002.373
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-46.771.953.841	-49.169.582.706
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.156.944.130</b>	<b>43.982.479.646</b>
<b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-4.150.949.684	-2.366.563.544
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22		10.627.272.727	943.438.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.157.291	36.692.006
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>6.498.480.334</b>	<b>-1.386.433.357</b>
<b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		117.255.448.028	149.512.027.207
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-106.741.737.855	-191.914.469.854
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-4.274.031.300	-9.426.326.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>6.239.678.873</b>	<b>-51.828.768.647</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>15.895.103.337</b>	<b>-9.232.722.358</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>8.457.789.718</b>	<b>17.689.308.435</b>
<b>Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>272.206</b>	<b>1.203.638</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VI.01</b>	<b>24.353.165.261</b>	<b>8.457.789.715</b>

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

KẾ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lại Văn Quán

# THUYẾT MINH

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### QUÝ IV NĂM 2016

#### **I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

**Ngày 14 tháng 04 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:**

**\* Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

+ Giá trị sản lượng năm 2015:	325,90 tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2015 :	251,70 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận trước thuế :	1,55 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận sau thuế:	1,05 tỷ đồng;
+ Trả cổ tức năm 2015 :	7 % vốn thực góp ;
+ Thu nhập bình quân người lao động:	8, triệu đồng/ người /tháng.

**\* Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2016:**

**- Các chỉ tiêu chính:**

- + Giá trị tổng sản lượng : 320 tỷ đồng ;
- + Doanh thu năm 2016: 260 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 9 tỷ đồng ;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 9 triệu đồng/ người /tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ Thuế với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

**- Kế hoạch đầu tư năm 2016:**

Năm 2016 theo kế hoạch đầu tư của Ban Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép khai thác mỏ đá Suối Kiết, Thực hiện đền bù trồng rừng che phủ theo phương án đã được UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt , nghiên cứu đầu tư hạ tầng kỹ thuật , nguồn kinh phí dự kiến 4-5 tỷ đồng ;

+ Đầu tư thêm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải cho thi công khi có nhu cầu , kinh phí dự kiến 5-6 tỷ đồng ;

+ Nghiên cứu đầu tư kịp thời máy móc thiết bị cho công tác thi công đường sắt nội đô khi cần thiết (Giá trị mục đầu tư này giao HĐQT căn cứ yêu cầu thực tế quyết định, song việc đầu tư phải tuân thủ đúng quy định) ;

Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chỉ đạo các bộ phận, phòng ban chức năng nghiên cứu tính toán lập dự án đầu tư, trình cấp đủ thẩm quyền phê duyệt và chỉ đạo thực hiện.

**\* Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2015 cho Cổ đông:**

- Toàn bộ lợi nhuận sau thuế năm 2015 không dùng để trích lập quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và phúc lợi, không chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát mà dành toàn bộ để chi trả cổ tức cho cổ đông với số tiền là 1.049.416.464 đ.

- Chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ là 7% vốn thực góp (không tính cổ phiếu quỹ) với số tiền là 4.274.031.300 đ . Nguồn để chi trả cổ tức cho cổ đông như sau:

- + Lợi nhuận sau thuế 2015: 1.049.416.464 đồng;
- + Thặng dư vốn cổ phần: 738.841.200 đồng;
- + Quỹ đầu tư phát triển(Chuyển lại lợi nhuận) 1.264.621.836 đồng.

- Kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2016 cho Cổ đông được thực hiện như sau:



+ Sau khi Đại hội thành công Công ty lập hồ sơ báo cáo các cơ quan chức năng, yêu cầu Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chốt Danh sách Cổ đông để thực hiện chi trả Cổ tức ;

+ Lập danh sách Cổ đông để chi trả Cổ tức, chuyển tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông theo đúng quy định của Pháp luật.

**\* Thông qua nội dung Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty năm 2016.**

**\* Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016.**

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

**Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:**

+**Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**  
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)

+**Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phủ Lý.**

+**Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**  
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)  
(*Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 11 năm 2013*)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2016:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

**Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Trong đó :** + Cổ phiếu quỹ(\*) -23.190.000 đ

- **Cơ cấu vốn điều lệ :**

**\* Tại thời điểm 31.12.2016 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : **15,9 %**

Vốn cổ đông cá nhân:

**51.376.450.000 đ**

Tỷ lệ vốn Cổ đông cá nhân:

**84,1%**

## **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

## **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

## **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư.... phục vụ cho thi công các công trình.

## **5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:**

Năm 2016, Nhà nước vẫn tiếp tục thực hiện chính sách hạn chế đầu tư công , Ngành đường sắt có nhiều biến động trong cơ cấu tổ chức, khối xây dựng cơ bản của ngành vô cùng khó khăn do không có công trình, dự án mới triển khai, Công ty thiếu việc làm cho người lao động, phần lớn các đơn vị đều hết việc, nghỉ chờ việc

làm; Đơn vị có việc thì chủ đầu tư chưa giải phóng được mặt bằng để giao cho nhà thầu nên không thi công được gây tổn kém chi phí cho đơn vị thi công. Tình hình sản xuất kinh doanh 09 tháng đầu năm vô cùng khó khăn.

Bước vào quý 3 năm 2016, Công ty tham gia thi công dự án đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông, Cán bộ công nhân viên công ty có việc làm song yêu cầu tiến độ gấp, lao động làm ngày làm đêm, điều kiện thi công khó khăn, phức tạp, thi công trong thành phố mặt bằng chật hẹp, chi phí sinh hoạt cao, giá hợp đồng ký với nhà thầu Trung Quốc không cao nhưng đòi hỏi của thầu chính, chủ đầu tư về chất lượng, tiến độ, quy trình thi công ngặt nghèo gây áp lực rất lớn cho lãnh đạo công ty ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả Công trình.

Tình hình thanh quyết toán thu hồi vốn chậm do nhiều nguyên nhân nên tiền vay Ngân hàng lớn , Lãi phải trả cao, Bảo hiểm xã hội người lao động tăng... ảnh hưởng rất xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Lực lượng lao động của công ty ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Do đặc thù lao động lưu động , xa gia đình vợ con, thu nhập không cao, thiếu việc, phải chờ việc nên người lao động chầm dứt hợp đồng lao động nhiều , kinh phí đền bù cho người lao động cũng ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty .

Lãnh đạo công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên khó tuyển dụng lao động để đáp ứng nhu cầu kinh doanh của Công ty;

Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý năm 2016 tuy không thua lỗ nhưng hiệu quả kinh doanh vẫn còn thấp chưa đạt được yêu cầu kinh doanh của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

Với quan điểm điều hành của Hội đồng quản trị đề "Đảm bảo ổn định trong giai đoạn khó khăn " Công ty rất quyết liệt trong tìm kiếm công ăn việc làm nhằm cố gắng đảm bảo công việc , thu nhập cho người lao động là mục tiêu quan trọng. Tình hình kinh doanh vẫn tiếp tục khó khăn vẫn là thách thức lớn cho Ban lãnh đạo và Hội đồng quản trị công ty.

## **6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

**Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:**

**a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:**



1. Xí nghiệp công trình 602.
2. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
3. Xí nghiệp Công trình 605
4. Xí nghiệp công trình 610.
5. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
6. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
7. Xí nghiệp đá Suốt Kiệt (Số liệu kế toán sổ XNVLXD Tháp Chàm )

**b) Đơn vị hạch toán độc lập:**

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý ( Hạch toán độc lập)

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

**1. Kỳ kế toán theo năm:**

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 ( Năm dương lịch)

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

**2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :**

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

### **IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

#### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:**

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ

#### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

#### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :**

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên, liên tục theo đúng quy định

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

### **8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.**

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

Riêng dây chuyền chế biến Đá tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý công suất 250 tấn / giờ đầu tư xong vào năm 2012, thực hiện trích khấu hao theo khối lượng thành phẩm (Quyết định số 07/CT6-HĐQT của Hội đồng quản trị công ty ngày 02 tháng 06 năm 2012 với mức trích 9.500 đ/M<sup>3</sup> - Mức trích tối thiểu năm của dây chuyền là 776.000.000 đ/ Năm).

### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.



#### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

Công ty TNHH MTV Đá Phủ Lý bán Đá thành phẩm cho công ty cổ phần công trình 6 để công ty mẹ bán ra ngoài hoặc tồn kho thành phẩm thì hợp nhất phải loại phần lợi nhận do công ty mẹ mà có trên Báo cáo tài chính hợp nhất

#### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :**

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

#### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :**

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên , liên tục

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản

công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:**

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

#### **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “

Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

## **22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Theo quy định hiện hành của Nhà nước về các khoản giảm trừ doanh thu

## **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ

- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

## **23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

## **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu hàng bán. Trong kỳ kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết để xác định kết quả kinh doanh.

## **25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:**

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”



## **26. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất:**

### **a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:**

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con được sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán,
- Việc hợp nhất các chỉ tiêu Báo cáo tài chính theo đúng Quy định và chuẩn mực kế toán Nhà nước.

### **b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:**

- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ tại công ty con là 100%; Không có lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

### **c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con :**

- Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ công ty con, Lãi lỗ trong kinh doanh của công ty con thuộc về phạm trù lợi ích của Công ty cổ phần công trình 6.

### **d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:**

- Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở loại trừ các lợi ích , công nợ.... phát sinh giữa Công ty mẹ và Công ty con trong kỳ.

## **27. Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh quý 4 năm 2016:**

SỐ HIỆU BT	NGÀY THÁNG	DIỄN GIẢI	NỢ	CÓ
<b>I. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 01/01/2016</b>				
CDKT CT	01/01	<b>Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con</b>		
		Giảm TK411( Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000	
		Giảm TK221( Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000
CDKT CT	01/01	<b>Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ</b>		
		Giảm nợ TK 331 phải trả người bán	581.546.732	
		Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng		581.546.732
		Giảm nợ 311 các khoản vay phải trả nội bộ	6.837.954.846	
		Giảm nợ 128 các khoản phải thu nội bộ khác		6.837.954.846
CDKT HN	01/01	<b>Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: (2.993.648 x 22%) =658.603)</b>	

		Tăng tài sản thuế thu nhập HL( TK243)	658.603	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	2.335.045	
		Giảm hàng tồn kho		2.993.648
<b>II. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2016</b>				
<b>CĐKT CT</b>	<b>31/12</b>	<b>Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con</b>		
		Giảm TK411( Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000	
		Giảm TK221( Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000
<b>CĐKT CT</b>	<b>31/12</b>	<b>Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ</b>		
		Giảm nợ TK 331 phải trả người bán		
		Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng		
		Giảm nợ 341 các khoản vay phải trả	5.855.064.514	
		Giảm nợ 338 các khoản phải trả khác		
		Giảm nợ 128.3 khoản cho vay		5.855.064.514
<b>BCKQKD</b>	<b>31/12</b>	<b>Loại trừ ảnh hưởng của lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho quý phát sinh từ giao dịch bán hàng nội bộ trong quý trước và tiêu thụ quý này</b>		<b>Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho quý 3 năm 2016 chuyển sang tiêu thụ quý 4/2016</b>
		Tăng chi phí thuê TN doanh nghiệp hoãn	507.491	
		Tăng lợi nhuận sau thuế TNDN	2.029.962	
		Giảm giá vốn hàng bán		2.537.453
<b>BCKQKD</b>	<b>31/12</b>	<b>Loại trừ ảnh hưởng của doanh thu bán hàng, giá vốn, hàng tồn kho</b>		
		Giảm doanh thu bán hàng	96.231.848	
		Giảm giá vốn hàng bán		89.479.726
		Giảm chi phí thuế Thu nhập hoãn lại		1.350.424
		Giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập		5.401.698
		<b>Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: 6.752.122 x 20% = 1.350.424</b>
<b>CĐKTHN</b>	<b>31/12</b>	Tăng tài sản thuế thu nhập HL( TK243)	1.350.424	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	5.401.698	
		Giảm hàng tồn kho		6.752.122

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2016**

01.TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>a</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>222.082.878</b>	<b>226.814.825</b>
-	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	152.120.479	201.247.922
-	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	69.962.399	25.566.903
<b>b</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>24.131.082.383</b>	<b>8.230.974.893</b>
-	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	24.104.979.914	8.008.039.771
-	Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý	26.102.469	222.935.122
	<b>CỘNG</b>	<b>24.353.165.261</b>	<b>8.457.789.718</b>

**03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>109.281.406.916</b>	<b>118.967.919.342</b>
1	Xí nghiệp Vật liệu & xây lắp	5.912.458.330	6.770.159.101
2	Công trình Đường bộ Minh Lập Km 100-Km103 QL14	0	127.362.203
3	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	358.401.000
4	Công trình Thâm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
5	Công trình Thâm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
6	C.ty TNHH Bảo Quân CT đường chậm lữ Thanh Thủy Phú Thọ	283.532.774	283.532.774
7	Công trình Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN	0	33.472.000
8	CN công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông kết cấu cầu thép XD	0	23.705.000
9	Công trình Cải tạo nâng cấp QL12 đoạn Mường Lay - ĐBPủ	0	33.116.561
10	Công trình GTsố 60 Km1971 Dự abs HCM-Trung Lương	0	1.483.362.451
11	Công trình nút giao thông Cầu Thạnh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
12	Công trình GT21 Km100-Km134+580 đường Nam Sông Hậu	1.497.797.406	1.497.797.406
13	Công ty CP thương mại sản xuất bê tông Cổ Loa	0	49.335.000
14	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	2.244.000	14.514.500
15	Nguyễn Hữu Phương - Cao Thị Liên	5.000.000	0
16	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An	47.614.000	38.615.000
17	Gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế	6.743.041.606	8.102.367.840
18	Công trình GTsố 9:Cải tạo,NClắp đặttuyến ĐS đôi UBÍ-	4.089.400	4.089.400
19	Công ty TNHH thương mại dịch vụ &SX ánh Toàn	0	18.254.384
20	Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	2.652.472.000	814.936.800
21	Công ty CP dịch vụ và Đầu tư Thương mại Thành An	0	54.036.000
22	Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội	0	0
23	Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt nam- CN Đông Hà nội	39.000.000	0

24	Công trình GT9:XD06 hầm chui và 23,518 Km hàng rào ngăn cách ĐS,Đbộ HN-HCM DA giai đoạn 2	3.055.124.241	8.055.124.241
25	Công trình GT17:C/tao N/cấp đoạn Km909-1003 và lập BVTC DA:Thay TVBT K1,K2,TVS=TVBTDUL gđ1	0	1.000.000.000
26	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long	13.584.800.689	8.085.592.000
27	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	2.369.724.860	911.717.600
28	Xây lắp hệ thống ĐS và thông tin tín hiệu Lào Cai (Tùng XN9)	416.556.792	0
29	Công ty CP Công trình Thành Phát	2.934.400	2.934.400
30	Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình	246.804.573	0
31	Công trình GT:T/công XD mới 2 cầu đường bộ Tam Bạc và cầu Thị Cầu thuộc CT:XD mới 3 cầu theo lện	7.320.937.336	7.718.329.000
32	Hợp đồng: NSJV-CP2-016C/cấp Vtr cho thi công gói thầu CP2	340.330.071	9.692.537.166
33	Hợp đồng NKSP-VN-CP2-006 Đường sắt Yên Viên-Lào Cai	566.400.984	5.493.117.628
34	Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-015 Đường sắt Yên Viên-Lào Cai	1.001.036.757	11.733.690.566
35	Công ty Cổ phần Hồng Nam	65.511.500	116.249.500
36	Công ty TNHH MTV QL và SC 715	299.368.000	299.368.000
37	Công ty CP đầu tư phát triển & Xây dựng Long Thành	0	4.800.000
38	Công trình XD các HMCT thuộc GĐ2 kế hoạch 1856	8.818.097.972	10.163.264.000
39	Gói thầu số 2 xây dựng đường sắt Công ty than Uông Bí	27.661.450	27.661.450
40	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	1.000.207.900	1.384.362.900
41	Công ty CP XD công trình Trường Lộc	50.000.000	164.285.550
42	Công trình Thi công đường trung tâm huyện - Mãn Thôn và đường Sín Chéng - Thảo Chư Phìn	2.533.957.854	2.788.672.854
43	Hợp đồng số: ETF-CP1-1403018/5 Dự án Yên Viên Lào cai	55.590.131	997.158.949
44	Gói thầu số 9 Công ty DAP2	1.745.007.974	2.751.724.600
45	Hợp đồng số: ETF-CP1-140402 Dự án Yên Viên Lào cai	143.642.500	148.834.651
46	Công trình GT7:T/công XD phần cầu vượt ĐS thuộc Dự án Đường Bảo Hà-Kim Sơn	310.889.775	1.373.303.110
47	Hợp đồng số: ETF-CP1-140502 Dự án Yên Viên Lào cai	244.059.802	954.923.860
48	Hợp đồng số: ETF-CP1-140701 Dự án Yên Viên Lào cai	41.553.751	493.847.146
49	Hợp đồng số: ETF-CP1-141001 Dự án Yên Viên Lào cai	30.911.887	94.148.826
50	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	0	245.886.500
51	Công ty Cổ phần vật liệu hàng không	0	693.000
53	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	4.079.130.832	2.401.060.930
54	Cung cấp TVBTDUL theo HĐ:2015-S-H 0171	0	2.750.167.950
56	Công trình GT07 Thi công nâng cấp, cải tạo ga đường sắt Vàng Danh DA: Cải tạo ga ĐS Vàng Danh	0	14.027.851.521
57	Đỗ Thế Long	72.000.000	0
58	Hợp đồng số ETF - CP1- 150301 Dự án Yên Viên Lào Cai	2.588.099	16.523.636
59	CT: GT1 Thi công XDCT đoạn Km0-Km4 thuộc Đường Na Nhung Mốc 112 xã Bản Lầu	490.486.528	0
60	GT: Sửa chữa lớn đường vào bãi hàng và bãi hàng ga Tháp Chàm tuyến đường sắt HN- TP.HCM	3.521.975.790	3.957.520.425

61	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-W008 C.cấp tà vẹt C.Linh Hà Đông	11.275.664.636	0
62	Gói thầu số 04 thi công ĐS khu gian Điền Công - Uông Bí	4.277.188.400	0
63	HĐ số: YNQG-PJHW-G011 thi công đường sắt C.Linh Hà Đông	14.613.398.487	0
64	Gói thầu số 02: Thi công công trình sửa chữa lớn cầu Phú ốc	5.707.510.000	0
65	HĐMB số: YNQG-WZ-185-VNCL-110 Cung cấp tà vẹt ghi Cát Linh Hà Đông	2.275.000.000	0
66	Công ty TNHH tư vấn đầu tư & xây dựng Đất Việt	57.763.200	0
*	<b>Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý</b>	<b>6.157.111.010</b>	<b>4.133.046.000</b>
1	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Vĩnh Phú	525.655.900	907.254.700
2	Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Thái	537.071.754	523.204.660
3	Công ty TNHH Xuân Trường		478.017.300
4	Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải	1.253.033.800	656.852.900
5	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	1.510.720.675	326.733.550
6	Công ty Đường bộ 230	503.033.000	503.033.000
7	Nguyễn Văn Hà	0	397.180.190
8	Công ty TNHH Hoa Tuấn	125.193.450	
9	Công ty TNHH Tâm đức Thái Bình	718.691.400	
10	Công ty TNHH ThủyTiến	133.199.900	
11	Công ty TNHH Mạnh Hùng	236.363.000	
12	Các khoản phải thu các khách hàng khác	614.148.131	340.769.700
	<b>CỘNG</b>	<b>115.438.517.926</b>	<b>123.100.965.342</b>

#### 04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>2.911.450.462</b>	<b>7.056.090.344</b>
1	Xí nghiệp công trình 602	9.850.000	17.788.480
2	Xí nghiệp công trình 604	349.686.047	444.990.302
3	Xí nghiệp công trình 605	43.140.395	812.150.699
4	Xí nghiệp công trình 610	996.518.620	250.611.285
5	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp		5.778.900
6	Công ty cổ phần đường sắt Hà hải	0	1.726.535
7	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	1.267.813.000	1.612.649.000
8	Công ty CP Giao Thông Điện Biên	0	76.150.141
9	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT Xí nghiệp Tư vấn ĐT và XDCT giao thông	171.000.000	171.000.000
10	Công ty TNHH kiểm toán BDO	60.000.000	60.000.000
11	Công ty TNHH Xây dựng Phước Thịnh	0	5.000.000

12	Xí nghiệp BT dự ứng lực Công ty CP đầu tư Xây dựng Hà nội	0	20.000.000
13	Công ty cổ phần địa chất và môi trường miền đông	0	450.000.000
14	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Hạ tầng Hà Nội	0	325.732.971
15	Ga Trung Giã - C, ty CP vận tải đường sắt Hà Nội	9.686.800	9.686.800
16	Ga Lâm Giang - Công ty cổ phần đường sắt Hà Nội	3.755.600	3.755.600
17	Công ty TNHH cơ khí chính xác Thúy Hùng	0	181.500.000
18	Tianjin huashi international trade co., LTD	0	1.076.226.481
19	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	0	693.443.694
20	Công ty cổ phần ứng dụng và PT phần mềm tin học	0	10.000.000
21	Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	0	700.891.456
22	Công ty cổ phần khuôn cơ khí và xây dựng	0	127.008.000
<b>II</b>	<b>Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý</b>	<b>345.000.000</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	Công ty Cổ phần tư vấn mỏ địa chất	255.000.000	
<b>2</b>	Công ty CP tư vấn Handic ĐT và PT nhà Nam Hà Nội	50.000.000	
<b>3</b>	Công ty Cổ phần môi trường công nghiệp Hà Đông	40.000.000	
	<b>CỘNG</b>	<b>3.256.450.462</b>	<b>7.056.090.344</b>

#### 05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
*	<b>TÀI KHOẢN 138</b>	<b>1.980.719.469</b>	<b>0</b>	<b>493.273.914</b>	<b>0</b>
a	Công ty mẹ Công ty CP công trình 6	1.980.719.469	0	493.273.914	0
*	<b>Tài khoản 138</b>	<b>1.980.719.469</b>	<b>0</b>	<b>493.273.914</b>	<b>0</b>
1	Xí nghiệp công trình 602	15.896.000		16.000.000	
2	Xí nghiệp công trình 604	7.191.704		167.002.704	
3	Xí nghiệp công trình 610	1.871.109.500		261.191.000	
4	Xí nghiệp công trình 605	67.996.000		30.000.000	
5	Văn phòng công ty	18.526.265	0	19.080.210	0
+	Trịnh Hồng Quang	18.526.265		19.080.210	
<b>b</b>	<b>Công ty TNHH MTV viên đá Phú Lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
*	<b>TÀI KHOẢN 338</b>	<b>163.471.448</b>	<b>0</b>	<b>119.549.339</b>	<b>0</b>
a	Công ty mẹ CTCP công trình 6	155.148.477	0	119.549.339	0
1	Xí nghiệp công trình 602	11.889.400		51.144.092	
2	Xí nghiệp công trình 604	36.485.599		37.636.492	
3	Xí nghiệp công trình 610	13.218.100		13.619.075	
4	Xí nghiệp công trình 605	21.275.200		15.477.704	
5	Xí nghiệp VL&XL	10.789.802			



6	Văn phòng công ty	61.490.376		1.671.976	
+	<i>Theo dõi khoản chi hộ tiền lương ốm</i>	61.490.376		1.671.976	
<b>b</b>	<b>Công ty TNHH MTV đá Phủ Lý</b>	<b>8.322.971</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
*	<b>TÀI KHOẢN 141</b>	<b>3.955.607.814</b>	<b>0</b>	<b>2.533.764.055</b>	<b>0</b>
<b>a</b>	<b>Công ty mẹ CTCP công trình 6</b>	<b>3.513.780.734</b>	<b>0</b>	<b>2.136.118.055</b>	<b>0</b>
1	Xí nghiệp công trình 602	20.000.000		34.348.000	
2	Xí nghiệp công trình 604	2.132.190.952		529.597.513	
3	Xí nghiệp công trình 610	548.983.853		514.947.974	
4	Xí nghiệp công trình 605	461.069.935		78.704.168	
5	Xí nghiệp VL&XL	32.060.124		4.178.954	
6	Xí nghiệp VLTC				
7	Văn phòng công ty	319.475.870		974.341.446	
<b>b</b>	<b>Công ty TNHH MTV đá Phủ Lý</b>	<b>441.827.080</b>	<b>0</b>	<b>397.646.000</b>	
	<b>CỘNG</b>	<b>6.099.798.731</b>	<b>0</b>	<b>3.146.587.308</b>	

#### 06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

S TT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
<b>a</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>2.098.753.000</b>	<b>2.644.134.000</b>
1	Công trình Đường bộ Minh Lập Km 100-Km103 QL14		127.362.203
2	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	358.401.000
3	Thảm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)	963.766.356	963.766.356
4	Thảm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510)	36.933.000	36.933.000
5	Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN	283.532.774	33.472.000
6	Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ (Tổng 5)	404.810.607	404.810.607
7	Cải tạo nâng cấp QL12 đoạn Mường Lay - Điện Biên Phủ		33.116.561
8	Công ty cổ phần bê tông Cổ Loa (Thuê mặt bằng)		49.335.000
9	Công ty cổ phần dịch vụ và đầu tư thương mại Thành An		54.036.000
10	Cty TNHH Bảo Quân CT đường chậm lữ Thanh Thủy PT		283.532.774
11	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	299.368.000
13	Công ty CP Hồng Nam( tiền thí nghiệm)	65.511.500	
12	Làm tròn số	497	499
<b>b</b>	<b>Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý</b>	<b>317.480.000</b>	<b>317.480.000</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>2.416.233.000</b>	<b>2.961.614.000</b>

**07. HÀNG TỒN KHO**

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>10.642.962.525</b>	<b>0</b>	<b>13.530.565.953</b>	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	10.609.167.099		13.424.568.956	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	33.795.426		105.996.997	
2	<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>109.935.081</b>	<b>0</b>	<b>265.374.305</b>	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	109.935.081		265.374.305	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	0		0	
3	<b>Chi phí SXKD dở dang</b>	<b>23.913.999.589</b>	<b>0</b>	<b>43.069.221.163</b>	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	23.913.999.589		43.069.221.163	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	0		0	
4	<b>Thành phẩm</b>	<b>12.724.848.604</b>	<b>0</b>	<b>15.007.747.622</b>	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	11.575.662.447		13.944.690.870	
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	1.149.186.157		1.063.056.752	
5	<b>Hàng hóa</b>	<b>19.768.991</b>	<b>0</b>	<b>21.031.737</b>	
-	Công ty mẹ CTCPCT6				
-	Công ty TNHH MTV đá Phú Lý	19.768.991	0	21.031.737	
6	<b>Giảm hàng tồn kho</b>	<b>-6.752.122</b>		<b>-2.993.648</b>	
	<b>Cộng</b>	<b>47.404.762.668</b>		<b>71.890.947.132</b>	<b>0</b>

**08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>448.894.134</b>	<b>691.721.602</b>
1	Chi phí QLDN chờ kết chuyển (TK2421)	0	0
2	Chi phí Công cụ dụng cụ , chi phí SCTSCĐ	448.894.134	691.721.602
*	<b>Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý</b>	<b>593.887.145</b>	<b>40.484.808</b>
1	Chi phí SC tài sản cố định	62.844.944	
2	Tiền cấp quyền khai thác	182.639.400	
2	Chi phí vật tư+khác	348.402.801	40.484.808
	<b>CỘNG</b>	<b>1.042.781.279</b>	<b>732.206.410</b>

**09. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
b	<b>Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý</b>	<b>134.600.000</b>	<b>134.600.000</b>
1	Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ đá	134.600.000	134.600.000
	<b>CỘNG</b>	<b>134.600.000</b>	<b>134.600.000</b>

**10. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2016**

<b>KHOẢN MỤC</b>	<b>NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC</b>	<b>MÁY MÓC THIẾT BỊ</b>	<b>PHONG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN</b>	<b>T. BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ</b>	<b>TSCĐ KHÁC</b>	<b>CỘNG</b>
<b>A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>						
Số dư đầu kỳ	20.180.235.209	65.285.264.736	19.351.101.086	611.494.290	3.257.368.711	108.685.464.032
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tặng khác						0
- Giảm do thanh lý nhượng bán	1.256.299.053					1.256.299.053
- Giảm khác		1.370.588.624		183.967.927		1.554.556.551
Số dư cuối kỳ	18.923.936.156	63.914.676.112	19.351.101.086	427.526.363	3.257.368.711	105.874.608.428
						0
<b>B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	14.572.191.952	47.317.288.468	16.329.505.365	556.770.194	2.674.847.156	81.450.603.135
Khấu hao trong kỳ	293.877.878	1.219.458.864	315.629.055	5.105.682	95.198.170	1.929.269.649
- Giảm do thanh lý nhượng bán	1.072.752.283					1.072.752.283
- Giảm khác		1.370.588.624		183.967.927		1.554.556.551
Số dư cuối kỳ	13.793.317.547	47.166.158.708	16.645.134.420	377.907.949	2.770.045.326	80.752.563.950
<b>C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</b>						
- Tại ngày 01.10.2016	5.608.043.257	17.967.976.268	3.021.595.721	54.724.096	582.521.555	27.234.860.897
- Tại ngày 31.12.2016	5.130.618.609	16.748.517.404	2.705.966.666	49.618.414	487.323.385	25.122.044.478

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2016**

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BÁN QUYỀN, BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHÂN MIỆM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
<b>A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
Số dư đầu kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tặng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
<b>B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ						0
- Khấu hao trong kỳ	752.115.034					752.115.034
- Điều chỉnh tăng	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						
Số dư cuối kỳ	762.635.035	0	0	0	0	762.635.035
<b>C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
- Tại ngày 01.04.2016	1.483.179.947					1.483.179.947
- Tại ngày 30.06.2016	1.472.659.946					1.472.659.946

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

<b>T T</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>a</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>5.537.715.754</b>	<b>4.914.988.482</b>
1	Công trình làm nhà làm việc tại Đà Nẵng		13.636.364
2	Công trình Nhà ở 2 tầng ( CK)	284.648.090	284.648.090
3	Công trình Mỏ đá Suốt Kiệt	5.253.067.664	4.616.704.028
<b>b</b>	<b>Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý</b>	<b>777.150.662</b>	<b>0</b>
1	Công trình xây dựng cơ bản ( làm bãi hàng )	777.150.662	0
	<b>CỘNG</b>	<b>6.314.866.416</b>	<b>4.914.988.482</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

<b>T T</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>*</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>3.823.382.599</b>	<b>602.519.582</b>
1	Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	3.823.382.599	602.519.582
<b>*</b>	<b>Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý</b>	<b>570.611.754</b>	<b>781.686.647</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>4.393.994.353</b>	<b>1.384.206.229</b>

**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

<b>T T</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
1	Tài khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản tính thuế chưa sử dụng	1.350.424	658.603
	<b>CỘNG</b>	<b>1.350.424</b>	<b>658.603</b>

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>41.168.707.323</b>	<b>58.747.640.480</b>
1	Xí nghiệp công trình 602	1.570.463.495	479.930.235
2	Xí nghiệp công trình 604	3.196.328.705	2.963.545.248
3	Xí nghiệp công trình 610	782.043.093	1.199.895.610
4	Xí nghiệp công trình 605	1.416.291.639	6.632.537.118
5	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	4.216.309.223	3.547.171.969
6	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	1.000.099.526	421.374.680
7	Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ	247.066.700	447.066.700
8	Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	92.260.556
9	Công ty CP XNK vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	2.080.168.620
10	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
11	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
12	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
13	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.601.706.570	5.971.398.433
14	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	2.753.675.443	5.679.529.399
15	Công ty cổ phần Đường sắt Hà Lạng	199.833.500	0
16	Xí nghiệp cơ khí Đông Anh	1.284.883.422	1.768.089.457
17	Công ty TNHH MTV TTTH đường sắt Hà Nội	134.112.260	0
18	C. ty TNHH MTV xe lửa Gia Lâm (XN cao su ĐS)	92.536.848	92.536.848
19	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	874.766.885	874.766.885
20	Công ty TNHH ALPHANAM	0	4.986.924
21	Công ty TNHH TM & DV Thái Hoàng	0	19.416.480
22	Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	168.911.748	168.911.748
23	Công ty CP Đầu tư XD và TMại Thăng Long	62.959.025	62.959.025
24	Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội	243.674.550	1.939.774.896
25	C.ty CP TMXuất Hoàng Thanh Hà ( A.Thứ)	0	13.173.767
26	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
27	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
28	Công ty CP TVĐT và XD giao thông vận tải	234.767.700	233.058.589
29	C ty TNHHThiết bị PTDV vận tải & SC ô tô	127.758.851	127.758.851
30	Công ty Cổ phần Công trình 2	3.156.936.015	5.120.394.661
31	XN sản xuất vật tư kỹ thuật và lắp ráp ô tô Chi nhánh công ty TNHH MTV 49	100.000.000	243.131.941
32	Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	467.220.087	707.474.717
33	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	1.074.672.223	419.875.623
34	Công ty CP XD & PT cơ sở hạ tầng Phía Nam	395.382.900	395.382.900
35	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420



36	Công ty CP cavico thương mại xây dựng	0	200.000.000
37	Công ty cổ phần đường sắt Quảng Bình	0	2.003.314.185
38	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
39	Công ty cổ phần đường sắt Nghệ Tĩnh	744.146.500	1.344.146.500
40	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	290.640.164	290.640.164
41	Công ty cổ phần đường sắt Thanh Hóa	0	512.960.511
42	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Hạ tầng Hà Nội	442.327.279	0
43	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	478.553.500	594.242.436
44	Công ty cổ phần tập đoàn NANO	252.091.453	252.091.453
45	Công ty TNHH MTV ĐT & PT Nông nghiệp Hà Nội	2.484.077.773	4.606.875.727
46	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	832.607.817	108.120.545
47	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
48	Công ty CP Xây dựng Anh Bình An	764.106.742	764.106.742
49	Công ty TNHH Tài Tiến	0	301.000
50	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	138.152.920	0
51	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	373.566.000	373.566.000
52	Công ty TNHH một thành viên Sao Việt	0	356.510.000
53	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	981.224.200
54	Nhà thầu ETF	0	563.995.063
55	Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng (603)	73.137.001	270.739.456
56	Công ty CP ĐTXD và DVTM An Phước(603)	17.788.363	17.788.363
57	Công ty CP xây dựng Giao thông Đồng Tháp (603)	78.000.000	78.000.000
58	Phòng thí nghiệm Trọng điểm đường bộ II (603)	33.848.182	33.848.182
59	Công ty cổ phần kỹ thuật Đông Dương ( 603)	33.952.000	33.952.000
60	Công ty CP Thương mại vật tư Hoàng Hải (603)	29.796.006	29.796.006
61	C.ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức (601+602)	63.814.377	88.950.000
62	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội ( CTy 120)	233.382.089	233.382.089
63	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD	160.137.000	0
64	CN xây lắp công trình Yên Bái - Công ty CP ĐS Yên Lào	55.210.000	
*	<b>Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý</b>	<b>2.856.227.215</b>	<b>1.460.287.193</b>
1	Công ty TNHH Tiến Lược	502.804.861	282.226.751
2	Công ty TNHH Huy Hoàng	82.246.800	285.746.800
3	Công ty TNHH Hiền Minh		18.761.671
4	Công ty TNHH Thương mại Thiên Phú		361.502.331
5	Công ty TNHH MTV Vận tải ĐS Hà nội		173.608.400
6	Công ty TNHH Hoàng Lê		30.800.000
7	Công ty CP máy công trình Phúc Long	0	203.000.000
8	Công ty cổ phần thương mại NHP Tiến Lược	244.883.556	
9	Công ty TNHH Tâm Đức Thái Bình	1.513.902.848	
10	Công ty TNHH Trường Phước Lược	512.389.150	
11	Phải trả các đối tượng khác		104.641.240
	<b>CỘNG</b>	<b>44.024.934.538</b>	<b>60.207.927.673</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>a</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>5.850.874.350</b>	<b>8.904.332.010</b>
1	Xí nghiệp vật liệu Xây lắp		276.348.900
2	Công trình Quốc lộ 14 Km178- Km186	0	374.634.978
3	Đường bộ HCM ( Km 243-km251Nam Giang )	101.483.000	101.483.000
4	Công ty CP XL Dầu khí 1 ( KPThí nghiệm CT:Quế Võ-Bắc Ninh)	2.000.000	2.000.000
5	Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
6	Gói thầu T01: Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô đoạn từ cọc CD16 đến cọc CDK8 Tuyên Quang	550.000.000	1.249.956.600
7	Công trình GT8: Kéo dài đường 3 ga: Tiên An, Thừa Lưu, Cầu Hai; Đặt thêm đường số 3 ga Lạc Sơn	0	1.261.369.645
8	Thi công xây dựng công trình thuộc Dự án Nhà ở công nhân - Công ty than Khánh Hòa	0	716.010.587
9	Gói thầu số 01 Thi công XDCT đoạn Km0-Km4 thuộc Dự án Đường Na Nhung-Mốc 112 xã Bản Lầu, Lào Cai	0	3.830.000.000
10	Gói thầu số 1 Thi công XD( Bao gồm cả ĐBGTT ) Dự án Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận tỉnh lộ 151, H.Bảo Hà	1.894.674.600	0
11	Công ty CP Đầu tư Xây dựngThương mại Giang Hưng	18.400.000	0
12	Gói thầu số 21: Thi công XD hệ thống ĐS thuộc dự án ĐTXDCT hệ thống vận chuyển than từ kho than Khe Ngát đến	2.191.788.450	0
<b>b</b>	<b>Công ty TNHH một thành viên đá Phủ Lý</b>	<b>105.270.240</b>	<b>0</b>
1	Công ty CP đầu tư & Phát triển VTH	53.947.500	
2	Công ty TNHH vận tải Trường Kỳ	42.167.740	
3	Công ty TNHH TM& VT Thành Đạt	891.000	
4	Công ty TNHH TM vận tải Hoà Bình	8.264.000	
	<b>CỘNG</b>	<b>5.956.144.590</b>	<b>8.904.332.010</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2016**

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số phải thu đầu năm</i>	<i>Số phải nộp đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Số phải thu cuối kỳ</i>	<i>Số phải nộp cuối kỳ</i>
Thuế GTGT đầu ra	31.737.721	9.541.155.913	4.759.321.322	10.929.690.167		3.339.049.347
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			512.338.959	512.338.959	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp		204.878.887	1.610.002.442	1.814.881.329	0	0
Thuế thu nhập cá nhân		472.650	256.295.049	257.574.199	806.500	
Tiền thuế đất		73.877.500	2.034.827.417	2.105.866.440		2.838.477
Thuế tài nguyên		20.535.200	793.037.600	854.396.800	40.824.000	
Thuế môn bài		0	13.000.000	13.000.000	0	0
Thuế khác (lệ phí các loại)		8.800.800	1.238.239.136	963.236.089	0	283.803.847
<b>CỘNG</b>	<b>31.737.721</b>	<b>9.849.720.950</b>	<b>11.217.061.925</b>	<b>17.450.983.983</b>	<b>41.630.500</b>	<b>3.625.691.671</b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>5.551.329.501</b>	<b>7.799.197.234</b>
1	Xí nghiệp công trình 602	799.352.292	3.078.081.669
2	Xí nghiệp công trình 604	587.086.968	825.185.277
3	Xí nghiệp công trình 605	1.208.022.410	1.485.308.568
4	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	705.055.063	505.662.508
5	Xí nghiệp công trình 610	382.781.127	635.044.228
6	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	107.652.399	32.927.642
7	Văn phòng công ty	1.761.379.242	1.236.987.342
*	<b>Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý</b>	<b>413.074.025</b>	<b>189.468.127</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>5.964.403.526</b>	<b>7.988.665.361</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>169.087.018</b>	<b>110.833.656</b>
1	Lãi vay vốn kinh doanh phải trả ngắn hạn (Lãi vay phải trả cho 05,06 ngày cuối kỳ ngân hàng chưa thu)	155.807.518	110.833.656
2	Tiền thuế lãi vay vốn kinh doanh phải trả ngắn hạn (Lãi vay vốn Cá nhân)	13.279.500	
*	<b>Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>169.087.018</b>	<b>110.833.656</b>

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>355.636.363</b>	<b>163.636.363</b>
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Cho thuê cây xăng)	355.636.363	163.636.363
*	<b>Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>355.636.363</b>	<b>163.636.363</b>

**22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>a</b>	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>11.140.160.208</b>	<b>10.666.622.305</b>
1	Xí nghiệp công trình 604	3.559.000	
2	Xí nghiệp công trình 604	58.187.300	350.000.000
3	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	612.150	565.455
4	Theo dõi kinh phí công đoàn	422.376.030	423.916.094
5	Theo dõi kinh phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế ( 23%)	1.251.776.747	2.011.335
6	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
7	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
8	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	50.000.000	345.000.000
9	Theo dõi khoản phải trả phải nộp khác		72.155.440
10	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	9.040.939.242	9.160.264.242
<b>b</b>	<b>Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý</b>	<b>252.389.108</b>	<b>312.372.640</b>
*	Theo dõi kinh phí công đoàn	8.505.654	6.391.813
1	Theo dõi kinh phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, TN	88.897.648	150.995.021
2	Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam	154.985.806	154.985.806
	<b>CỘNG</b>	<b>11.392.549.316</b>	<b>10.978.994.945</b>

**24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	<b>Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6</b>	<b>1.572.878.900</b>	<b>1.802.903.900</b>
1	Quỹ Khen thưởng	1.256.027.222	1.402.202.222
2	Quỹ Phúc lợi	316.851.678	400.701.678
*	<b>Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý</b>	<b>36.236.674</b>	<b>36.236.674</b>
1	Quỹ Khen thưởng	34.147.405	34.147.405
2	Quỹ Phúc lợi	2.089.269	2.089.269
	<b>CỘNG</b>	<b>1.609.115.574</b>	<b>1.839.140.574</b>

**23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ CTCPC6</b>	87.125.053.911	87.125.053.911	117.255.448.028	106.774.628.187	76.644.234.070	76.644.234.070
<b>a</b>	<b>- Vay ngân hàng</b>	75.845.053.911	75.845.053.911	106.805.448.028	103.324.628.187	72.364.234.070	72.364.234.070
1	Ngân hàng BIDV Việt Nam Chi nhánh Đông Hà Nội	75.845.053.911	75.845.053.911	106.805.448.028	103.324.628.187	72.364.234.070	72.364.234.070
<b>b</b>	<b>Vay cá nhân</b>	11.280.000.000	11.280.000.000	10.450.000.000	3.450.000.000	4.280.000.000	4.280.000.000
1	Phạm Thị Quỳnh Mai	2.700.000.000	2.700.000.000	2.250.000.000	1.500.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000
2	Đàm Thị Kim Cúc	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000		0	0
3	Nguyễn Văn Phóng`	180.000.000	180.000.000			180.000.000	180.000.000
4	Nguyễn Thị Hạnh	1.200.000.000	1.200.000.000		400.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
5	Nguyễn Thị Hương	0	0	1.400.000.000	1.400.000.000	0	0
6	Đoàn Thị Kim Thanh	700.000.000	700.000.000	150.000.000		550.000.000	550.000.000
7	Trương Duy Hà	0	0	150.000.000	150.000.000		
8	Nguyễn Nam Thắng	500.000.000	500.000.000	500.000.000			
<b>II</b>	<b>Công ty TNHH MTV đá Phù Lý</b>	0	0	0	150.000.000	150.000.000	150.000.000
<b>a</b>	<b>Vay ngân hàng</b>	0	0	0	0	0	0
<b>b</b>	<b>Vay cá nhân</b>	0	0	0	150.000.000	150.000.000	150.000.000
1	Nguyễn Văn Điện	0	0				
2	Phạm Văn Tám	0	0				0
3	Nguyễn Thị Hà	0	0		50.000.000	50.000.000	50.000.000
4	Dương Thị Thu Phương	0	0		100.000.000	100.000.000	100.000.000
	<b>Cộng</b>	87.125.053.911	87.125.053.911	117.255.448.028	106.924.628.187	76.794.234.070	76.794.234.070



**26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
<b>I</b>	<b>Công ty cổ phần công trình 6</b>		
<b>a</b>	<b>Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản</b>	<b>791.786.453</b>	<b>1.810.983.356</b>
1	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-006		215.062.115
2	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-015		441.970.780
3	Hợp đồng số NKSP-VN-CP2-016		75.355.252
4	Hợp đồng thi công công trình CP1		
5	Hợp đồng số ETF-CP1-1403018/5 ngày 4/4/2014, Gói thầu CP1. Yên Viên Lào Cai	0	118.257.829
6	Hợp đồng số: ETF-CP1-140402 ngày 29 /04/ 2014 Gói thầu CP1.Yên Viên Lào Cai	0	92.738.381
7	Hợp đồng số: ETF-CP1-150301.Yên Viên Lào Cai	0	3.304.651
8	Hợp đồng số: ETF-CP1-140502 ngày 29/05/2014 Gói thầu CP1.Yên Viên Lào Cai	0	144.209.700
9	Hợp đồng số: ETF-CP1-140701 ngày 24/07/2014, Gói thầu CP1.Yên Viên Lào Cai	0	98.769.429
10	Hợp đồng số: ETF-CP1-141001 ngày 27/10/2014 Gói thầu CP1.Yên Viên Lào Cai	0	18.829.765
11	Gói thầu 11 Nâng cấp ĐS đoạn Biểu Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	0	78.242.409
12	Gói thầu số 7:T/công XD phần cầu vượt ĐS thuộc DA Đường Bảo Hà Lào Cai	29.971.724	115.962.925
13	Công trình GT số 1 xây dựng kè Sông Lô	19.503.545	41.921.645
14	Gói thầu 07 Thi công kéo dài đường ga Tiên An, Lạc Sơn		61.141.165
15	Gói thầu số 07 Thi công nâng cấp ga Vàng Danh	53.940.804	183.835.014
16	Gói thầu SCL đường vào bãi hàng Ga Tháp Chàm	13.448.507	35.977.458
17	Nhượng bán vật tư tại công ty	0	17.270.381
18	Nhượng bán vật tư cho công ty công trình 120 GT số 8	0	68.134.457
19	Công trình GT 2 thi công SC cầu Phú ốc	60.795.545	
20	Công trình GT số 1 Cầu đường sắt Km 4+560	8.561.934	
21	Gói thầu số 4 Thi công sửa chữa đường sắt khu gian Điện công Ưng Bí	44.900.527	
22	Công trình GT số 1 đưng tuần tra Biên giới Na Nhung	80.579.387	
23	Công trình hai cầu Võ Lao- Phú Nhuận	21.866.595	
24	Công trình đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông	252.996.339	
25	Hợp đồng YNQG-PJHW - 008 sản xuất cung ứng tà vẹt gói thầu đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông	175.676.091	
26	Công trình hợp đồng YNQG-U'Z185 Cung cấp tà vẹt ghi	29.545.455	
<b>b</b>	<b>Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp (TVBT)</b>	<b>300.821.547</b>	<b>234.113.644</b>
1	Sản xuất cung cấp tà vẹt cho Posco Hà Tĩnh		97.832.021
2	Tiêu thụ TVBT tại XN vật liệu & xây liệu	132.706.858	67.386.910
3	Tiêu thụ TVBT tại XNVLXD Tháp Chàm	168.114.689	68.894.713
<b>II</b>	<b>Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>CỘNG</b>	<b>1.092.608.000</b>	<b>2.045.097.000</b>

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2016**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu Quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>989.164.000</b>	<b>-23.190.000</b>	<b>11.084.274.239</b>	<b>7.229.502.866</b>	<b>80.360.531.105</b>
- Tăng vốn trong năm trước				350.878.000		350.878.000
- Lãi trong năm trước					1.049.416.464	1.049.416.464
- Tăng khác (*)					-145.992.666	-145.992.666
- Giảm thặng dư vốn cổ phần		250.322.800				250.322.800
- Phân phối tiền thù lao HĐQT					175.440.000	175.440.000
- Phân phối lợi nhuận					6.908.070.200	6.908.070.200
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>738.841.200</b>	<b>-23.190.000</b>	<b>11.435.152.239</b>	<b>1.049.416.464</b>	<b>74.280.999.903</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>738.841.200</b>	<b>-23.190.000</b>	<b>11.435.152.239</b>	<b>1.049.416.464</b>	<b>74.280.999.903</b>
- Tăng Vốn trong kỳ						0
- Lãi trong kỳ					1.552.878.678	1.552.878.678
- Tăng khác (*) điều chỉnh lãi năm trước						0
- Phân phối lợi tức.		738.841.200		2.485.773.636	1.049.416.464	4.274.031.300
- Phân phối tiền thù lao HĐQT				247.418.344		247.418.344
- Phân phối lợi nhuận						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>0</b>	<b>-23.190.000</b>	<b>8.701.960.259</b>	<b>1.552.878.678</b>	<b>71.312.428.937</b>

**27.b Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp của Nhà nước	9.704.330.000	17.714.330.000
- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	51.376.450.000	43.366.450.000
<b>CỘNG</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>61.080.780.000</b>

**c). Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.**

CHỈ TIÊU	NĂM 2016	NĂM 2015
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		6.105.759.000

**d) .Cổ phiếu**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu được mua lại ( cổ phiếu quỹ)	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

*\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ*

**26đ- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 7%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 7%

**e) - Các quỹ của doanh nghiệp**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	8.701.960.259	11.435.152.239
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

*\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính*

**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2016**

CHỈ TIÊU	HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2016		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)</b>	<b>120.428.158.413</b>	<b>168.022.556.879</b>	<b>191.376.776.714</b>	<b>254.120.173.613</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng + khác	19.270.992.055	17.795.570.894	53.564.853.608	34.154.811.908
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.166.818	114.024.909	153.659.821	260.615.450
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	101.105.999.540	150.112.961.076	137.658.263.285	219.704.746.255
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>1.973.397.905</b>	<b>3.445.799.810</b>	<b>1.973.397.905</b>	<b>3.445.799.810</b>
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại (Cắt giảm giá trị công trình khi QT dự án)	1.973.397.905	3.445.799.810	1.973.397.905	3.445.799.810
<b>3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>107.150.123.024</b>	<b>143.774.321.481</b>	<b>173.155.942.167</b>	<b>226.195.876.322</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.278.948.620	8.898.625.196	6.399.644.184	9.735.980.789
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.245.776.058	7.463.392.058	39.195.498.198	21.213.449.271
- Giá vốn hoạt động xây lắp	91.625.398.346	127.277.614.852	127.471.056.055	194.965.166.346
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		134.689.375	89.743.730	281.279.916
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Giá trị tồn kho mất mát hàng tồn kho				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

<b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21)</b>	<b>1.660.685</b>	<b>5.742.715</b>	<b>22.429.497</b>	<b>37.895.647</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.388.479	4.539.077	22.157.291	36.692.009
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá	272.206	1.203.638	272.206	1.203.638
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	<b>1.970.608.261</b>	<b>2.455.908.897</b>	<b>7.163.226.503</b>	<b>10.428.909.968</b>
<b>5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>1.870.852.121</b>	<b>2.448.688.252</b>	<b>7.034.570.539</b>	<b>10.346.861.760</b>
- Lãi tiền vay				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	99.756.140	7.220.645	128.655.964	82.048.208
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
<b>6- Thu nhập khác( Mã số 31)</b>	<b>9.112.252.993</b>	<b>713.517.606</b>	<b>9.678.740.782</b>	<b>1.066.810.439</b>
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định	6.645.548.503	653.144.356	6.990.626.485	803.144.356
- Lãi do đánh giá tài sản				
- Các khoản khác	2.466.704.490	60.373.250	2.688.114.297	263.666.083
<b>7 - Chi phí khác (Mã số 32)</b>	<b>13.593.536</b>	<b>51.060.769</b>	<b>423.405.484</b>	<b>740.752.543</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác	13.593.536	51.060.769	423.405.484	740.752.543
<b>8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp</b>	<b>4.345.943.945</b>	<b>3.400.135.844</b>	<b>15.435.621.977</b>	<b>12.859.683.155</b>
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	4.004.428.060	3.221.017.938	14.431.728.154	12.059.012.593
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	341.515.885	179.117.906	1.003.893.823	800.670.562
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN				

<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>								
<b>Chi phí SXKD trực tiếp theo yếu tố ( 621,622,623.627)</b>	<b>60.315.816.425</b>	<b>37.028.557.335</b>	<b>165.156.591.664</b>	<b>156.446.138.414</b>				
- Chi phí nguyên vật liệu ( TK621)	55.802.948.582	34.687.707.704	148.889.020.579	142.308.439.973				
- Chi phí nhân công (TK622)	24.028.976.268	13.138.999.640	51.887.863.442	60.489.493.548				
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.853.453.550	13.154.735.890	38.500.471.045	47.758.294.367				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	1.675.420.413	1.527.717.812	6.293.516.085	6.380.876.700				
- Chi phí SXKD gián tiếp theo yếu tố ( TK641, TK 642)	11.245.098.351	6.866.254.362	52.207.170.007	27.679.775.358				
<b>Chi phí nguyên vật liệu</b>	<b>4.512.867.843</b>	<b>2.340.849.631</b>	<b>16.267.571.085</b>	<b>14.137.698.441</b>				
- Chi phí nhân công	127.899.280	44.319.786	328.088.116	211.035.792				
- Chi phí nhân công	1.296.831.520	539.107.606	5.411.892.757	5.305.565.536				
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.369.237	302.009.703	1.258.938.176	1.211.914.054				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	2.775.767.806	1.455.412.536	9.268.652.036	7.409.183.059				
<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.325.108.828</b>		<b>1.374.166.100</b>	<b>504.878.887</b>				
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	1.325.108.828		1.374.166.100	504.878.887				
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành								
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.325.108.828		1.374.166.100	504.878.887				
<b>11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>842.933</b>	<b>-590.623</b>	<b>-691.821</b>	<b>-437.450</b>				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế								
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	842.933	-590.623	-691.821	-437.450				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ								
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả								
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại								



**VILA - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2016:**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
2	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
3	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	<b>42.681.087.170</b>	<b>32.566.866.966</b>
2	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
3	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		<b>1.400.000.000</b>

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<b>32.259.762.488</b>	<b>66.195.793.137</b>
2	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
3	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	<b>1.550.000.000</b>	<b>3.800.000.000</b>

**VII.B - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2016:**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:**

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
2	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
3	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	<b>106.805.448.028</b>	<b>132.367.027.207</b>
2	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
3	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	<b>10.450.000.000</b>	<b>17.145.000.000</b>

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<b>103.324.628.187</b>	<b>179.799.469.854</b>
2	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
3	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	<b>4.400.000.000</b>	<b>12.115.000.000</b>

## IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

- Ngày 04 tháng 03 năm 2016, Tổng công ty đường sắt Việt Nam đã thoái thành công 801.000 cổ phần tương đương với giá trị theo mệnh giá là 8.010.000.000đ.

- Ngày 14/04/2016. Công ty cổ phần công trình 6 đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Tháng 01 năm 2017, Công ty cổ phần công trình 6 đã thanh toán cho Tổng công ty đường sắt Việt Nam chín tỷ đồng (9.000.000.000 đ) tiền cổ tức các năm trước đây.

### 3. Thông tin về các bên liên quan:

- Tổng công ty đường sắt Việt Nam sẽ tiếp tục thoái hết phần vốn Nhà Nước tại Công ty cổ phần công trình 6 khi điều kiện thị trường cho phép bảo toàn được vốn Nhà nước. Cơ cấu vốn cổ phần tại công ty cổ phần công trình 6 như sau :

Vốn Nhà nước(Tổng công ty đường sắt Việt nam):	9.704.330.000 đ
Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ :	15,9 %
Vốn cổ đông cá nhân:	51.376.450.000 đ
Tỷ lệ vốn cổ đông Cá nhân trên vốn điều lệ :	84,1%

### 4. Trình bày tài sản , doanh thu , kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

### 5. Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Ngoại trừ các thay đổi theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính thì các số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016 so sánh được với các kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

### 6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

### 7. Những thông tin khác :

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Kế toán lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		
Đoàn Thị Kim Thanh	Phan Anh Tuấn	Lại Văn Quán

